

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngõ Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
		bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
	Thành viên	từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61280423/22005773/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

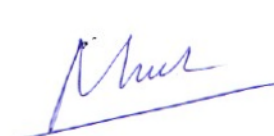
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		377.029.252.731	470.719.705.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.737.510.143	75.025.659.046
111	1. Tiền		43.737.510.143	50.025.659.046
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	250.483.939.925	298.685.537.657
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.192.056.826	130.192.056.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(32.751.000.000)	(30.130.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	153.042.883.099	198.623.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	81.377.414.384	93.657.065.676
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		69.888.481.693	63.303.693.231
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.841.761.850	14.079.841.259
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		14.835.772.487	32.915.730.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.188.601.646)	(16.642.199.715)
140	IV. Hàng tồn kho		1.279.495.204	3.201.442.883
141	1. Hàng tồn kho	7	1.279.495.204	3.201.442.883
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150.893.075	150.000.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		150.000.000	150.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		893.075	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.050.814.716.233	676.294.250.193
210	I. Phải thu dài hạn		26.450.000	26.450.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		26.450.000	26.450.000
220	II. Tài sản cố định		469.562.336.341	365.233.689.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	463.534.308.008	359.145.023.996
222	Nguyên giá		689.877.307.511	566.372.022.020
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(226.342.999.503)	(207.226.998.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.028.028.333	6.088.665.833
228	Nguyên giá		6.172.545.000	6.172.545.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(144.516.667)	(83.879.167)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		237.851.900	38.561.583.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	237.851.900	38.561.583.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	567.586.333.139	260.094.891.547
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	556.264.789.691	249.793.852.432
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12	10.508.418.809	9.487.914.476
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.401.744.853	12.377.635.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.350.500.402	6.526.410.725
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	6.051.244.451	5.851.224.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.427.843.968.964	1.147.013.955.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		445.092.997.633	205.181.785.314
310	I. Nợ ngắn hạn		319.736.172.704	102.135.896.550
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.805.337.069	23.469.011.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		400.614.705	613.054.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.583.115.090	5.287.585.049
314	4. Phải trả người lao động		10.102.544.733	8.424.821.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.038.477.733	465.829.770
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		582.664.364	2.015.539.635
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	52.918.176.500	54.459.849.645
320	8. Vay ngắn hạn	17	216.103.517.732	7.131.215.177
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.201.724.778	268.990.328
330	II. Nợ dài hạn		125.356.824.929	103.045.888.764
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	19.647.343.120	20.066.966.600
338	2. Vay dài hạn	17	103.250.850.309	80.311.130.264
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	2.458.631.500	2.667.791.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		982.750.971.331	941.832.170.141
410	I. Vốn chủ sở hữu		982.750.971.331	941.832.170.141
411	1. Vốn cổ phần	18.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	18.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	17.975.192.605	17.975.192.605
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	237.441.799.612	196.538.962.992
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		194.246.340.642	128.078.885.735
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		43.195.458.970	68.460.077.257
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.7	6.237.609.882	6.221.645.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.427.843.968.964	1.147.013.955.455

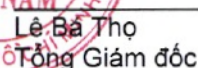


Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	202.433.392.879	152.164.767.078
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(148.437.857.384)	(108.539.113.488)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.995.535.495	43.625.653.590
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	7.752.513.426	56.189.066.877
22	5. Chi phí tài chính	21	(6.092.405.994)	(483.414.015)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.119.770.174)	(1.146.325.133)
24	6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	12.1	6.170.836.009	(41.158.627.485)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(8.897.034.605)	(6.519.658.457)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.929.444.331	51.653.020.510
31	9. Thu nhập khác		77.338.404	77.276.348
32	10. Chi phí khác		(71.077.776)	(29.716.776)
40	11. Lợi nhuận khác		6.260.628	47.559.572
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.935.704.959	51.700.580.082
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(9.572.653.480)	(8.233.491.083)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	200.020.061	(877.655.831)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.563.071.540	42.589.433.168
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43.195.458.970	42.336.412.637
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.7	367.612.570	253.020.531
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	644	618
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	644	618

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng

Lê Bà Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 13 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.935.704.959	51.700.580.082
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	20.055.623.444	14.526.736.614
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.167.401.931	(1.779.000.000)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.462.437	241.909.479
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.923.349.435)	(14.209.961.496)
06	Chi phí lãi vay	21	3.119.770.174	1.146.325.133
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.515.613.510	51.626.589.812
09	Giảm các khoản phải thu		26.585.914.124	7.545.351.927
10	Giảm hàng tồn kho		1.921.947.679	2.820.695.036
11	Giảm các khoản phải trả		(2.922.665.929)	(5.703.843.729)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(824.089.677)	384.907.236
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.366.443.961)	(1.146.325.133)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(6.152.860.778)	(12.303.189.276)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.887.900)	(1.920.505.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.604.527.068	41.303.680.873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(92.547.307.412)	(37.182.707.013)
23	Tiền chi mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.639.906.601)	(88.951.435.357)
24	Tiền thu bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		46.200.000.000	262.315.753.400
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	12.1	(300.300.101.250)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.983.667.947	51.209.835.419
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(343.303.647.316)	187.391.446.449

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	235.967.954.436	100.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(4.220.069.019)	(802.342.518)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.5	-	(201.300.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	18.7	(351.648.000)	(1.778.944.329)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		231.396.237.417	(203.781.286.847)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(31.302.882.831)	24.913.840.475
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		75.025.659.046	83.322.226.016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.733.928	2.461.182
70	Tiền cuối kỳ	4	43.737.510.143	108.238.527.673


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và bốn (4) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	86,15	86,15
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cầu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và bốn (4) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng	20,25	20,25
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 382 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 387).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	1.763.903.450	1.310.643.871
Tiền gửi ngân hàng	41.973.606.693	48.715.015.175
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	43.737.510.143	75.025.659.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	80.192.056.826	(32.751.000.000)	47.441.056.826	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	59.500.000.000	(18.900.000.000)	40.600.000.000	59.500.000.000	(16.450.000.000)	43.050.000.000
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(13.851.000.000)	6.840.000.000	20.691.000.000	(13.680.000.000)	7.011.000.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.056.826	-	1.056.826	1.056.826	-	1.056.826
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	130.192.056.826	(32.751.000.000)	97.441.056.826	130.192.056.826	(30.130.000.000)	100.062.056.826

- (i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư trái phiếu (i)	80.901.312.336	126.901.312.336
– Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	55.829.394.536	101.829.394.536
– Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE	25.071.917.800	25.071.917.800
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	72.141.570.763	71.722.168.495
TỔNG CỘNG	153.042.883.099	198.623.480.831

- (i) Đây là các khoản đầu tư trực tiếp vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam với mục đích nắm giữ không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 10%/năm đến 10.5%/năm.
- (ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 17.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.888.481.693	63.303.693.231
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	12.251.916.529	11.737.071.636
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	24.573.890.000	15.869.670.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	9.915.345.000	1.118.240.000
Khách hàng khác	23.147.330.164	34.578.711.595
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.841.761.850	14.079.841.259
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	6.451.438.419	-
Công ty Cổ phần Unico Vina	3.712.203.000	3.791.184.540
Người bán khác	2.678.120.431	10.288.656.719
Phải thu ngắn hạn khác	14.835.772.487	32.915.730.901
Trong đó:		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.340.082.848	3.165.981.713
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	3.927.336.095	6.132.292.514
Tạm ứng nhân viên	3.047.887.768	1.853.504.493
Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	1.908.244.673	8.980.900.329
Ký quỹ mở thư tín dụng	-	11.680.134.200
Phải thu ngắn hạn khác	1.612.221.103	1.102.917.652
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.188.601.646)	(16.642.199.715)
GIÁ TRỊ THUẦN	81.377.414.384	93.657.065.676

Công ty đã sử dụng toàn bộ khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 17.3).

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vào ngày 31 tháng 12	16.310.818.815	15.878.860.531
Dự phòng trích lập trong kỳ	331.380.900	102.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(453.598.069)	-
Vào ngày 30 tháng 6	16.188.601.646	15.980.860.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.730.721.264	1.033.948.829	6.730.721.264	580.350.760
TỔNG CỘNG	17.222.550.475	1.033.948.829	17.222.550.475	580.350.760

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	706.698.444	2.400.439.901
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Nguyên liệu, vật liệu	219.458.603	447.664.825
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
TỔNG CỘNG	1.279.495.204	3.201.442.883

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 17.3).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	4.772.909.652	3.603.483.975
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 17)	2.577.590.750	2.922.926.750
TỔNG CỘNG	7.350.500.402	6.526.410.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	240.041.499.786	256.188.009.400	69.487.597.234	654.915.600	566.372.022.020
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.919.748.599	3.303.570.546	4.893.906.000	-	72.117.225.145
Mua mới trong kỳ	563.416.771	51.703.628.040	-	-	52.267.044.811
Xóa sổ trong kỳ	-	(84.815.000)	(718.196.759)	(75.972.706)	(878.984.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	304.524.665.156	311.110.392.986	73.663.306.475	578.942.894	689.877.307.511
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	20.669.265.520	27.705.975.762	8.911.997.314	578.942.894	57.866.181.490
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.920.574.950	83.647.984.812	21.003.522.662	654.915.600	207.226.998.024
Khấu hao trong kỳ	5.562.002.163	11.207.811.916	3.225.171.865	-	19.994.985.944
Thanh lý và xóa sổ trong kỳ	-	(84.815.000)	(718.196.759)	(75.972.706)	(878.984.465)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	107.482.577.113	94.770.981.728	23.510.497.768	578.942.894	226.342.999.503
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	138.120.924.836	172.540.024.588	48.484.074.572	-	359.145.023.996
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	197.042.088.043	216.339.411.258	50.152.808.707	-	463.534.308.008

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 115.197.103.055 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			
và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.202.345.000</u>	<u>970.200.000</u>	<u>6.172.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	83.879.167	83.879.167
Hao mòn trong kỳ	-	60.637.500	60.637.500
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	<u>144.516.667</u>	<u>144.516.667</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.202.345.000</u>	<u>886.320.833</u>	<u>6.088.665.833</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>5.202.345.000</u>	<u>825.683.333</u>	<u>6.028.028.333</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí đóng mới và hoán cải tàu	149.000.000	149.000.000
Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình	-	29.955.346.165
Phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị	-	8.197.476.546
Khác	88.851.900	259.760.991
TỔNG CỘNG	237.851.900	38.561.583.702

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	556.264.789.691	249.793.852.432
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	10.508.418.809	9.487.914.476
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
TỔNG CỘNG	567.586.333.139	260.094.891.547

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND				
	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Tăng trong kỳ	300.300.101.250	-	-	-	300.300.101.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	300.300.101.250	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	462.631.504.526
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	90.848.261.811	(3.561.349.400)	175.536.745	87.462.449.156
Phần lãi trong công ty liên kết trong kỳ	807.542.789	5.351.259.316	-	12.033.904	6.170.836.009
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	807.542.789	96.199.521.127	(3.561.349.400)	187.570.649	93.633.285.165
Giá trị ghi sổ					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	246.579.075.687	-	3.214.776.745	249.793.852.432
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	301.107.644.039	251.930.335.003	-	3.226.810.649	556.264.789.691

Công ty đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (thuộc danh mục chứng khoán kinh doanh của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT) với tổng giá trị sổ sách vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 300.300.101.250 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên thứ ba	13.771.571.949	20.629.861.694
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	3.726.928.161	-
Công ty TNHH Cảng Phước Long – Chi nhánh Campuchia	1.147.138.212	1.178.360.908
Người bán khác	8.897.505.576	19.451.500.786
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	4.033.765.120	2.839.150.000
TỔNG CỘNG	17.805.337.069	23.469.011.694

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	3.989.391.341	9.572.653.480	(6.152.860.778)	7.409.184.043
Thuế thu nhập cá nhân	529.305.485	841.406.279	(1.006.056.557)	364.655.207
Thuế giá trị gia tăng	768.888.223	2.564.299.967	(1.523.912.350)	1.809.275.840
Khác	-	2.882.381.106	(2.882.381.106)	-
TỔNG CỘNG	5.287.585.049	15.860.740.832	(11.565.210.791)	9.583.115.090

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí vận chuyển	4.198.148.181	-
Chi phí sửa chữa	3.381.962.667	144.279.025
Khác	2.458.366.885	321.550.745
TỔNG CỘNG	10.038.477.733	465.829.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	13.367.000.150	15.168.354.687
Doanh thu chưa thực hiện	10.880.188.417	11.572.347.191
Phải trả hãng tàu	2.948.678.966	2.826.338.396
Bảo hiểm thuyền viên	1.791.229.956	2.027.462.891
Nhận ký quỹ	1.750.060.000	2.258.593.000
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	133.287.671	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.047.731.340	20.606.753.480
	<u>52.918.176.500</u>	<u>54.459.849.645</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	18.363.000.000	18.725.700.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	1.284.343.120	1.341.266.600
	<u>19.647.343.120</u>	<u>20.066.966.600</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.565.519.620</u>	<u>74.526.816.245</u>

17. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bên thứ ba	139.700.101.250	-
Vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	60.000.000.000	-
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	5.669.478.386	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.733.938.096	7.131.215.177
	<u>216.103.517.732</u>	<u>7.131.215.177</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	103.250.850.309	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	<u>319.354.368.041</u>	<u>87.442.345.441</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	7.131.215.177	80.311.130.264	87.442.345.441
Tiền thu từ đi vay	205.369.579.636	30.598.374.800	235.967.954.436
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	7.822.791.938	(7.822.791.938)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.220.069.019)	-	(4.220.069.019)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	164.137.183	164.137.183
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>216.103.517.732</u>	<u>103.250.850.309</u>	<u>319.354.368.041</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn từ bên thứ ba

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	<u>139.700.101.250</u>	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	13,5	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai sở hữu bởi Công ty (thuộc danh mục chứng khoán kinh doanh của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT) (Thuyết minh số 12.1)	Đầu tư chứng khoán

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (Chủ sở hữu của Công ty mẹ)	<u>60.000.000.000</u>	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	7,0	Tín chấp	Đầu tư chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>5.669.478.386</u>	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 tới ngày 15 tháng 10 năm 2020	6,5 - 6,6	Toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển của Công ty (Thuyết minh số 6.1, 7)	Bổ sung vốn lưu động

17.4 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các Hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Tổng Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng khác để tài trợ cho các dự án của Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối năm	Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD	%/năm	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sờ Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghị vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	48.486.655.058	2.080.972	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1.50%)
Hiệp định vay các Nghị vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.023.339.852	258.513	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1.5%/năm trong các năm sau đó (1.0%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

17. VAY (tiếp theo)

17.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs	30.475.559.451	-	Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 52.150.000.010 VND (Thuyết minh số 9)
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	28.999.234.044	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi, lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở.	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 52.853.054.740 VND (Thuyết minh số 9)
TỔNG CỘNG		113.984.788.405	2.339.485			
Trong đó						
Vay dài hạn		103.250.850.309				
Vay dài hạn đến hạn trả		10.733.938.096				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	309.974.112.410	1.069.134.894.151
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	42.336.412.637	42.336.412.637
Hoàn nhập quỹ	-	-	(20.089.219.904)	-	20.089.219.904	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(68.982.179)	(68.982.179)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(700.320.000)	(700.320.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.144.400)	(47.144.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>17.975.192.605</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>170.283.298.372</u>	<u>909.354.860.209</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	671.000.000.000	530.450.206	17.975.192.605	49.565.919.026	196.538.962.992	935.610.524.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	43.195.458.970	43.195.458.970
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.085.622.350)	(2.085.622.350)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(207.000.000)	(207.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>17.975.192.605</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>237.441.799.612</u>	<u>976.513.361.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ đông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên			
Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Cổ đông khác	10.475.000	104.750.000.000	15,61
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.		

18.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	43.195.458.970	42.336.412.637
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(849.028.617)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	43.195.458.970	41.487.384.020
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	644	618
- Lãi suy giảm	644	618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 53/2020/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

18.5 Cổ tức

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2018	-	201.300.000.000

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 53/2020/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 là 0% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

18.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

18.7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vào ngày 31 tháng 12	6.221.645.312	7.444.028.994
Lợi nhuận trong kỳ	367.612.570	253.020.531
Cổ tức đã trả	(351.648.000)	(1.778.944.329)
Các khoản khác	-	300.609
Vào ngày 30 tháng 6	6.237.609.882	5.918.405.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.374.608.119	150.215.884.288
Doanh thu bán hàng hóa	1.058.784.760	1.948.882.790
TỔNG CỘNG	202.433.392.879	152.164.767.078
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	177.591.099.040	118.173.603.854
Doanh thu đối với các bên liên quan	24.842.293.839	33.991.163.224

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	4.508.245.294	6.350.128.071
Lãi tiền gửi	3.244.268.132	2.478.938.806
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	47.360.000.000
TỔNG CỘNG	7.752.513.426	56.189.066.877

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	147.736.941.021	107.003.519.988
Giá vốn của hàng hóa đã bán	700.916.363	1.535.593.500
TỔNG CỘNG	148.437.857.384	108.539.113.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	3.119.770.174	1.146.325.133
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	2.621.000.000	(1.881.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	160.462.437	241.909.479
Chi phí tài chính khác	191.173.383	976.179.403
TỔNG CỘNG	6.092.405.994	483.414.015

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	4.289.539.528	2.488.188.664
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.130.588.528	2.028.537.409
Chi phí khấu hao và hao mòn	307.082.424	315.634.282
Chi phí khác	1.169.824.125	1.687.298.102
TỔNG CỘNG	8.897.034.605	6.519.658.457

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.151.065.683	59.845.955.026
Chi phí nhân viên	34.408.234.216	20.898.739.245
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	20.294.983.814	14.314.091.483
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	20.055.623.444	14.526.736.614
Giá vốn hàng hóa đã bán	700.916.363	1.535.593.500
Chi phí khác	6.724.068.469	3.937.656.077
TỔNG CỘNG	157.334.891.989	115.058.771.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.572.653.480	8.233.491.083
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(200.020.061)	877.655.831
TỔNG CỘNG	9.372.633.419	9.111.146.914

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.859.152.338	51.700.580.082
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	10.971.830.467	10.340.116.017
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	19.659.630	11.305.400
Cổ tức không chịu thuế TNDN	-	(9.472.000.000)
(Lãi) lỗ thuần từ công ty liên kết trong kỳ	(1.618.856.678)	8.231.725.497
Chi phí thuế TNDN	9.372.633.419	9.111.146.914

24.2 Thuế thu TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	6.550.200.000	6.026.000.000	524.200.000	(376.200.000)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	491.726.300	533.558.380	(41.832.080)	(33.593.800)
Chênh lệch khấu hao	174.278.619	137.677.609	36.601.010	36.601.010
Lãi dự thu	(381.648.935)	(62.700.066)	(318.948.869)	(504.463.041)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Tài sản thuế hoãn lại	6.051.244.451	5.851.224.390		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			200.020.061	(877.655.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Vay	60.000.000.000	-
		Mua nhiên liệu, vật liệu	12.252.691.010	10.251.490.911
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	19.395.372.504	23.327.100.887
		Bán hàng hóa	1.058.784.760	1.948.882.790
		Sử dụng dịch vụ	438.928.014	-
		Nhận cổ tức	-	47.360.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	4.038.218.056	8.258.890.000
Công ty Cổ phần thiết bị điện Gelex	Chủ sở hữu công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	857.405.455	3.339.812.747
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	367.872.726	1.507.361.818
		Cung cấp dịch vụ	219.072.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	3.421.189.889	4.215.206.236
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.628.310.000	478.210.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	738.498.315	579.737.075
			12.251.916.529	11.737.071.636
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	3.595.020.000	2.781.700.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	438.745.120	57.450.000
			4.033.765.120	2.839.150.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Lãi vay	133.287.671	-
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ	Vay	60.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương, thù lao và thưởng	1.644.392.308	1.625.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.541.055.162	2.826.026.187
Trên 1 - 5 năm	4.512.168.274	5.640.210.343
TỔNG CỘNG	7.053.223.436	8.466.236.530

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	VND						
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Doanh thu bộ phận	1.058.784.760	5.243.530.592	3.935.450.308	4.314.595.732	187.881.031.487	15.390.826.258	217.824.219.137
Lợi nhuận bộ phận	357.868.397	-	2.368.367.317	2.272.828.954	48.996.470.827	15.893.530.564	69.889.066.059
<u>Đối chiếu</u>							
Doanh thu không phân bổ							77.338.404
Lãi tiền gửi							3.244.268.132
Chi phí lãi vay							(3.119.770.174)
Chi phí không phân bổ							(15.231.750.083)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>54.859.152.338</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	-	121.860.144	-	19.933.763.300	-	20.055.623.444
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	453.598.069	-	-	453.598.069
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản bộ phận	-	1.082.861.633	3.745.732.116	-	469.562.336.341	828.261.139.386	1.302.652.069.476
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							<u>127.115.346.867</u>
Tổng tài sản							<u>1.429.767.416.343</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	99.518.021.727	17.043.075.366	-	116.561.097.093
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							<u>328.531.900.540</u>
Tổng nợ phải trả							<u>445.092.997.633</u>

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND						
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu bộ phận	1.948.882.790	37.700.000	5.291.230.572	5.443.384.126	139.443.569.590	12.551.500.586	164.716.267.664
Lợi nhuận bộ phận	413.289.290	-	2.092.112.535	1.486.516.542	39.633.735.223	13.496.748.812	57.122.402.402
<u>Đối chiếu:</u>							
Doanh thu không phân bổ							77.276.348
Lãi tiền gửi							(6.831.712.341)
Chi phí lãi vay							2.478.938.806
Chi phí không phân bổ							(1.146.325.133)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>51.700.580.082</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	-	121.860.144	-	14.404.876.470	-	14.526.736.614
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	102.000.000	-	-	102.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Tài sản bộ phận	300.951.000	1.087.694.987	4.859.550.830	11.889.360.772	358.942.768.345	542.607.745.756	919.688.071.690
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							<u>183.354.957.756</u>
Tổng tài sản							<u>1.103.043.029.446</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.111.548.295	66.503.663.346	12.946.526.732	-	81.561.738.373
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							<u>106.208.025.059</u>
Tổng nợ phải trả							<u>187.769.763.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

11
11
11